

Số: 01/2024/QĐST – VDS

Tuyên hóa, ngày 26 tháng 4 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
V/v yêu cầu tuyên bố một người mất tích

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUYỀN HÓA, TỈNH QUẢNG BÌNH

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên họp: Bà Đoàn Thị Bích Thủy

Thư ký phiên họp: Bà Trần Thị Linh Chi – Thư ký Tòa án.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình tham gia phiên họp: Ông Tô Hoài – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 02 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số: 20/2023/TLST – VDS ngày 02/10/2023 về việc “Yêu cầu tuyên bố một người mất tích” theo quyết định mở phiên họp số: 01/2024/QĐST - VDS ngày 27/02/2024 đối với:

Người yêu cầu: Anh Cao Văn T, sinh năm: 1987

Địa chỉ: Thôn K, xã K, huyện T, tỉnh Quảng Bình (có mặt).

Người bị yêu cầu: Chị Nguyễn Thị Y, sinh năm: 1987

Nơi ĐKHKTT trước khi biệt tích: Thôn K, xã K, huyện T, tỉnh Quảng Bình (vắng mặt).

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ

Tại đơn yêu cầu tuyên bố một người mất tích ngày 19/9/2023, bản tự khai ngày 24/10/2023 trong quá trình giải quyết anh Cao Văn T trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị Y đăng ký kết hôn tại UBND xã K vào ngày 18/6/2009, sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại thôn K, xã K, huyện T, tỉnh Quảng Bình, đến năm 2017 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nên chị Y đã bỏ nhà đi. Sau khi bỏ đi chị Y không liên lạc về với gia đình, không có tin tức gì, kể từ đó cho đến nay chị Y cũng không quay trở về nhà. Sau khi mất liên lạc với chị Y, anh T đã đi tìm kiếm nhiều nơi, hỏi thăm nhiều người nhưng không ai hay biết gì về thông tin của chị Y, đến thời điểm này gia đình vẫn không có tin tức gì của chị Y và chị Y đã biệt tích khỏi địa phương từ năm 2017 cho đến nay. Vì vậy, anh T làm đơn yêu cầu Tòa án

nhân dân huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình tuyên bố chị Nguyễn Thị Y đã mất tích theo quy định của pháp luật.

Án phí giải quyết việc dân sự anh Cao Văn T đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình theo biên lai số: 0000246 ngày 02/10/2023 và lệ phí nhắn tin đã nộp số tiền 3.100.000đ (ba triệu một trăm nghìn đồng) nay phải chịu theo quy định của pháp luật.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình tham gia phiên họp xét thấy các chứng cứ mà anh Cao Văn T đã nộp để yêu cầu Tòa án tuyên bố chị Nguyễn Thị Y mất tích đã đầy đủ. Tòa án đã tiến hành thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng để tìm kiếm chị Nguyễn Thị Y đến nay đã hết thời gian 04 tháng nhưng chị Y không về, không có tin tức gì cũng không có mặt tại trụ sở Tòa án để giải quyết, chứng tỏ chị Nguyễn Thị Y đã mất tích. Đề nghị hội đồng phiên họp căn cứ vào khoản 3 Điều 27, Điều 369; Điều 370; Điều 388 và Điều 389 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 68 Bộ luật dân sự năm 2015 chấp nhận đơn “yêu cầu tuyên bố một người mất tích” của anh Cao Văn T để tuyên bố chị Nguyễn Thị Y đã mất tích. Căn cứ nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Về án phí và lệ phí nhắn tin anh Cao Văn T phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp, ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân huyện Tuyên Hóa nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh Cao Văn T làm đơn về việc yêu cầu tuyên bố một người mất tích là chị Nguyễn Thị Y. Chị Nguyễn Thị Y là vợ của anh Cao Văn T có hộ khẩu thường trú trước khi mất tích tại thôn K, xã K, huyện T, tỉnh Quảng Bình nên anh Cao Văn T có quyền yêu cầu Tòa án Tuyên H tuyên bố mất tích đối với chị Nguyễn Thị Y. Chị Nguyễn Thị Y vắng mặt tại nơi cư trú từ năm 2017 cho đến nay không có tin tức gì đã được Công an xã K, huyện T, tỉnh Quảng Bình xác nhận. Tòa án đã ra quyết định thông báo tìm kiếm người bị tuyên bố mất tích và tiến hành niêm yết tại nơi cư trú cuối cùng của người tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật. Thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng là B và Trung tâm Q theo quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung đơn yêu cầu: Xét đơn yêu cầu và các chứng cứ tài liệu kèm theo đơn yêu cầu “Tuyên bố một người mất tích” của anh Cao Văn T đối với người bị yêu cầu chị Nguyễn Thị Y hội đồng phiên họp xét thấy: Anh Cao Văn T là chồng của chị Nguyễn Thị Y đăng ký kết hôn tại UBND xã K vào ngày 18/6/2009. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc được một thời gian đến năm 2017 thì phát

sinh mâu thuẫn, sau đó chị **Y** bỏ nhà đi, sau khi bỏ đi chị **Y** không liên lạc với gia đình và biệt tích từ đó đến nay không trở về nhà, anh **T** đã cố gắng tìm kiếm nhưng không rõ tung tích của chị **Y** ở đâu. Tòa án đã thụ lý việc dân sự, tiến hành thông báo trên **B** 03 số báo liên tiếp ra các ngày 01, 03, 08/11/2023 và **Trung tâm Q** phát sóng hồi 17 giờ 30 phút các ngày 27, 28, 29/10/2023 để chị **Nguyễn Thị Y** biết và trở về Tòa án nhân dân huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình để giải quyết việc anh **Cao Văn T** có yêu cầu tuyên bố mất tích đối với chị **Nguyễn Thị Y** theo quy định của pháp luật. Nhưng đến nay đã hết thời hạn 04 tháng kể từ ngày đăng phát thông báo và nhắn tin chị **Nguyễn Thị Y** vẫn không có tin tức gì. Do đó có căn cứ để khẳng định chị **Nguyễn Thị Y** đã mất tích.

Vì vậy Hội đồng phiên họp cần chấp nhận đơn yêu cầu tuyên bố một người mất tích của anh **Cao Văn T** đối với chị **Nguyễn Thị Y** và áp dụng khoản 3 Điều 27, Điều 369, Điều 370, Điều 388 và Điều 389 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 68 Bộ luật dân sự năm 2015 để tuyên bố chị **Nguyễn Thị Y** đã mất tích như ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ pháp luật.

[3] Về án phí và lệ phí nhắn tin: Áp dụng Nghị Quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án buộc anh **Cao Văn T** phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự và 3.100.000đ (ba triệu một trăm nghìn đồng) chi phí nhắn tin đăng phát thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng theo quy định của pháp luật.

Từ những căn cứ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 27, Điều 369; Điều 370; Điều 388 và Điều 389 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 68 Bộ luật dân sự năm 2015. Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận đơn yêu cầu của anh **Cao Văn T** về việc “Tuyên bố mất tích” đối với chị **Nguyễn Thị Y**.

2. Tuyên bố: Chị **Nguyễn Thị Y**, sinh năm 1987, địa chỉ nơi cư trú cuối cùng: **Thôn K, xã K, huyện T, tỉnh Quảng Bình** đã mất tích.

3. Lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự: Anh **Cao Văn T** phải chịu 300.000đ nhưng được khấu trừ vào số tiền mà anh **T** đã nộp tạm ứng lệ phí 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0000246 ngày 02/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình. Như vậy anh **Cao Văn T** đã nộp đủ lệ phí.

4. Chi phí đăng phát thông báo, nhắn tin trên **B** và **Trung tâm Q** anh **Cao Văn T** phải chịu 3.100.000đ (ba triệu một trăm nghìn đồng), anh **T** đã nộp đủ lệ phí.

5. Quyền kháng cáo, kháng nghị: Anh **Cao Văn T** có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị quyết định này trong thời hạn 10 ngày, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

Chị **Nguyễn Thị Y** vắng mặt có quyền kháng cáo quyết định này trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày niêm yết quyết định.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND huyện Tuyên Hóa;
- Đương sự;
- Chi cục THADS huyện Tuyên Hóa;
- UBND xã Kim Hóa;
- Lưu HS việc dân sự.

Thẩm phán – Chủ tọa phiên họp

đã ký

Đoàn Thị Bích Thủy

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/...../QBST-.....⁽²⁾

....., ngày tháng năm

**QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ**

V/V⁽³⁾.....

TÒA ÁN NHÂN DÂN

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Ông (Bà)

Các Thẩm phán: ⁽⁴⁾ Ông (Bà)

Ông (Bà)

Thư ký phiên họp: Ông (Bà)⁽⁵⁾

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân **tham gia phiên họp:** Ông (Bà)..... - Kiểm sát viên.

Ngày..... tháng..... năm....., tại⁽⁶⁾ mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số/...../TLST-.... ngày.... tháng năm..... về việc⁽⁷⁾theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số/...../QBST-..... ngày.... tháng.... năm....., gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:⁽⁸⁾

Người đại diện hợp pháp của người yêu cầu giải quyết việc dân sự:⁽⁹⁾.....

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người yêu cầu giải quyết việc dân sự: ⁽¹⁰⁾.....

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:⁽¹¹⁾.....

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:⁽¹²⁾.....

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:⁽¹³⁾

- Người làm chứng (nếu có):⁽¹⁴⁾.....

- Người phiên dịch (nếu có):⁽¹⁵⁾.....

- Người giám định (nếu có):⁽¹⁶⁾.....

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:⁽¹⁷⁾

.....
.....
.....
.....
.....

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp; ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân nhận định:⁽¹⁸⁾

[1]

[2].....

[3].....

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ⁽¹⁹⁾.....

- (20).....

- Lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự⁽²¹⁾.....

- Quyền kháng cáo, kháng nghị⁽²²⁾.....

- Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án⁽²³⁾

Nơi nhận:

- Ghi theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 370 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP** ⁽²⁴⁾
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 22-VDS:

(1) Ghi tên Tòa án ra quyết định; nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm, ô thứ ba ghi ký hiệu loại quyết định (ví dụ: “Số: 20/2018/QĐST-KDTM”).

(3) Ghi loại việc dân sự mà Tòa án thụ lý giải quyết.

(4) Nếu việc dân sự do một Thẩm phán giải quyết thì không cần ghi nội dung này.

(5) Ghi họ tên, chức danh của Thư ký phiên họp.

(6) Ghi địa điểm diễn ra phiên họp (ví dụ: trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định).

(7) Ghi số, ký hiệu, ngày tháng năm thụ lý việc dân sự và loại việc dân sự mà Tòa án thụ lý giải quyết.

(8) Nếu người yêu cầu là cá nhân thì ghi rõ họ tên, địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người đó; nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên cần ghi thêm ngày, tháng, năm sinh của người đó; nếu là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ trụ sở của cơ quan, tổ chức đó.

(9) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của người yêu cầu và ghi họ tên, địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người đó; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay người đại diện theo ủy quyền của người yêu cầu; nếu là người đại diện theo pháp luật thì ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với người yêu cầu; nếu là người đại diện theo ủy quyền thì ghi chú trong ngoặc đơn “văn bản ủy quyền ngày ... tháng ... năm”

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A, trú tại..... là người đại diện theo pháp luật của người yêu cầu (Tổng Giám đốc Công ty cổ phần xây dựng Tân Phước Thịnh).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B, trú tại là người đại diện theo ủy quyền của người yêu cầu (Văn bản ủy quyền ngày..... tháng.... năm....).

(10) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người yêu cầu và ghi họ tên, địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người đó (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều người yêu cầu thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người yêu cầu nào.

(11) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (8).

(12) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (9).

(13) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (10).

(14) Ghi họ tên và địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người làm chứng.

(15) Ghi họ tên và địa chỉ nơi làm việc của người phiên dịch; nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ nơi cư trú.

(16) Ghi họ tên và địa chỉ nơi làm việc của người giám định; nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ nơi cư trú.

(17) Ghi rõ những nội dung mà người yêu cầu yêu cầu Tòa án giải quyết.

(18) Ghi nhận định của Tòa án và những căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu. Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(19) Ghi rõ điểm, khoản, điều luật tương ứng của Bộ luật Tố tụng dân sự và pháp luật liên quan để ra quyết định.

(20) Ghi các quyết định của Tòa án về giải quyết việc dân sự.

(21) Ghi rõ những người phải nộp lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự và mức lệ phí mỗi người phải nộp; nếu thuộc trường hợp không phải nộp (hoặc được miễn, giảm) lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự thì ghi rõ là không phải nộp (hoặc được miễn, giảm) lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự.

(22) Ghi quyết định của Tòa án về quyền kháng cáo, kháng nghị của đương sự và Viện kiểm sát.

(23) Chỉ ghi quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án theo quy định của Luật Thi hành án dân sự đối với những quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 Bộ luật Tố tụng dân sự.

(24) Trường hợp việc dân sự do một Thẩm phán giải quyết thì ghi:

“THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)”